

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

MST : 0 3 0 1 2 5 9 0 3 8

ĐẾN Số:..... 19-07-2016.....
Ngày:.....

Chuyển:.....

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH

(Theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015)

6 tháng đầu năm 2016



STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư				Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty LK	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty LK
		Giá trị vốn góp		Tỷ lệ vốn góp (%)			Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo	Kỳ/Năm trước	Kỳ/Năm báo cáo				
		Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 30/6/2016	Kế hoạch									
3	Công ty cổ phần Đầu Tư phát triển 304 (KDC xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch (17 ha))	0	0	4.500	-	-	0	0	0	0	0	0	0	
III	Đầu tư tài chính						x	x	x	x			x	
							x	x	x	x			x	

Người lập biểu
(Ký)



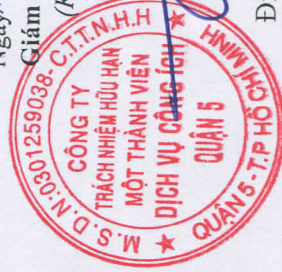
Vinh Thế Lộc

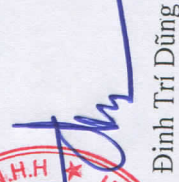
Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 15 tháng 7 năm 2016
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)





Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận 5

Biểu số 02.C

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2014)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2015)	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2014)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2015)	Kế hoạch năm
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]	[7]=[4]/[3]
A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh							
1. Sản lượng sản xuất SP chủ yếu							
2. Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu							
3. Tồn kho cuối kỳ	418.718.642.472	442.186.280.693	450.000.000.000	450.676.083.587	107,63%	101,92%	100,15%
B. Chỉ tiêu tài chính							
1. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.075.122.393	58.405.541.469	147.100.000.000	78.744.579.517	110,79%	134,82%	53,53%
2. Giá vốn hàng bán	62.622.228.762	49.739.051.877	123.667.000.000	65.015.333.003	103,82%	130,71%	52,57%
3. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.452.893.631	8.666.489.592	23.433.000.000	13.729.246.514	162,42%	158,42%	58,59%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.796.154.273	257.101.740	0	279.297.452	1,66%	108,63%	
5. Chi phí tài chính	17.222.625.000	2.540.562.538	5.500.000.000	2.637.681.660	15,32%	103,82%	47,96%
6. Chi phí bán hàng	38.540.072	144.973.468	120.000.000	24.684.100	64,05%	17,03%	20,57%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.552.951.853	6.437.549.108	12.500.000.000	6.362.341.548	114,58%	98,83%	50,90%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.434.930.979	-199.493.782	5.313.000.000	4.983.836.658	204,68%	2398,24%	93,80%
9. Thu nhập khác	191.687.634	5.782.148.264	0	1.374.355.563	716,98%	23,77%	
10. Chi phí khác	111.383.827	511.294.112	0	5.016.769.574	4504,04%	981,19%	
11. Lợi nhuận khác	80.303.807	5.270.854.152	0	-3.642.414.011	-4535,79%	-69,10%	

Nội dung	Thực hiện năm 2016		Biến động so với (tỷ lệ %)	
	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ	Cùng kỳ năm X-2 (Năm 2014)	Cùng kỳ năm X-1 (Năm 2015)
	[3]	[4]	[5]=[4]/[1]	[6]=[4]/[2]
				[7]=[4]/[3]
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.313.000.000	1.341.422.647	25,33%	26,45%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.062.600.000	1.268.284.531	229,20%	96,01%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	4.250.400.000	73.138.116	3,73%	1,95%
				1,72%

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng

(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)




Đinh Trí Dũng

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với KH	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm trước
1. Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm?	m ²	(m ² , md. cái. tấn)	(m ² , md. cái. tấn)%%
- Vệ sinh, quét dọn thu gom rác	m ²	268.286.000	133.930.601	49,92%	102,44%
- Chăm sóc, bảo dưỡng công viên	m ²	23.047.752	11.523.876	50,00%	100,00%
- Duy tu thoát nước					
*) Thoát nước hầm cấp 4					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	5.355	4.547	84,91%	100,00%
- Thông lòng cống	md	44.299	38.741	87,45%	100,00%
*) Thoát nước hầm cấp 3					
- Nạo vét hầm ga	Hầm	704	524	74,43%	121,58%
- Thông lòng cống	md	11.733	8.946	76,25%	117,08%
- Vận chuyển rác	Tấn	46.054	23.027	50,00%	100,00%
2. Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công ích bị lỗi, không đạt yêu cầu?		(tấn, kg...)	(tấn, kg...)%%
3. Số lượng ý kiến phản hồi về chất lượng sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp không đạt yêu cầu?			%%
4. Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm	triệu đồng	52.725	25.929	49,18%	105,67%
5. Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	triệu đồng	54.223	28.065	51,76%	110,37%

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang sau		Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm	
	trước	chuyển			trước	sau
1. Thuế	4.937.525.550	10.457.835.177	5.522.932.662	9.872.428.065		
Thuế GTGT	1.495.649.071	6.181.222.000	5.255.281.562	2.421.589.509		
Thuế TNDN	(97.499.691)	2.222.585.940		2.125.086.249		
Thuế Nhà đất	(727.528.690)			(727.528.690)		
Tiền thuế đất (Nhà SHNN)	4.811.400.153	52.588.986	224.182.039	4.639.807.100		
Các khoản thuế khác						
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-		
Thuế thu nhập cá nhân	(544.495.293)	224.741.390		(319.753.903)		
Các loại thuế khác (Tiền thuế đất)	-	1.770.696.861	37.469.061	1.733.227.800		
2. Các khoản phải nộp khác	10.412.053.069	13.177.084.694	10.772.542.268	12.816.595.495		
Các khoản phí, lệ phí	127.611.251	341.828.105	343.559.626	125.879.730		
Các khoản khác (nhà ở+KD)	10.283.999.612	7.835.698.795	5.428.982.642	12.690.715.765		
Các khoản khác (Vĩnh Lộc)		5.000.000.000	5.000.000.000			
Phí bảo vệ môi trường khai thác nước ngầm	442.206	(442.206)				
3. Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định						
Tổng cộng	15.349.578.619	23.634.919.871	16.295.474.930	22.689.023.560		

ĐVT: triệu đồng

B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
1. Quỹ Đầu tư phát triển	0		940	-940
2. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.512	2.861	1.301	5.072
3. Quỹ thưởng VCQLDN	147	36	211	-28
4. Quỹ Hỗ trợ sắp xếp DN				
5. Quỹ đặc thù khác (nếu có)				0

Người lập biểu
(Ký)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký)



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu)



Đinh Trí Dũng

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5
Địa chỉ: 153, Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5
Điện thoại: 39.246.437

BÁO CÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2016 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015

NỘI DUNG	Đơn vị tính	Số tiền
I/ Trích nộp các quỹ:		
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về BHXH, BHYT, BHTN	triệu đồng	2.176,745
- Trích nộp của chủ doanh nghiệp về Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	193,606
II/ Thu nhập của người lao động:		
- Số lao động bình quân	người	300
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	16.350,743
- Bình quân thu nhập	triệu đồng/người/tháng	9,084
III/ Thu nhập của Viên chức quản lý:		
- Số lao động bình quân	người	5
- Quỹ lương thực chi	triệu đồng	1.047,372
+ Quỹ lương thực chi hàng tháng	triệu đồng	402,462
+ Quỹ lương bổ sung năm 2015	triệu đồng	644,910
- Bình quân thu nhập	triệu đồng/người/tháng	38,792

TP. Tổ chức Hành chính *Thư ký*

[Signature]
Nguyễn Văn Hoàng Mỹ

Quận 5, ngày 15 tháng 7 năm 2016
Giám đốc



[Signature]
Đình Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2016

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	78.744.579.517	58.405.541.469
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		78.744.579.517	58.405.541.469
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	65.015.333.003	49.739.051.877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.729.246.514	8.666.489.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	279.297.452	257.101.740
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.637.681.660	2.540.562.538
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.637.681.660	2.540.562.538
8. Chi phí bán hàng	25		24.684.100	144.973.468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.362.341.548	6,437.549.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.983.836.658	-199.493.782
11. Thu nhập khác	31		1.374.355.563	5.782.148.264
12. Chi phí khác	32		5.016.769.574	511.294.112
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-3.642.414.011	5.270.854.152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.341.422.647	5.071.360.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.268.284.531	1.320.977.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		73.138.116	3.750.382.598
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Huỳnh Thị Kim Chi

Nguyễn Quốc Hội

Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Loại tiền : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		614.170.325.464	642.934.865.119
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.616.647.757	18.664.249.256
1. Tiền	111		1.616.647.757	18.664.249.256
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.393.876.908	158.442.108.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.847.749.702	51.022.440.683
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.853.473.106	7.559.259.576
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.858.506.600	28.693.223.356
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-20.000.000.000	-20.000.000.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		81.834.147.500	91.167.185.337
IV. Hàng tồn kho	140		450.676.083.587	442.186.280.693
1. Hàng tồn kho	141		450.676.083.587	442.186.280.693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.483.717.212	23.642.226.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.047.282.593	1.361.741.775
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		10.436.434.619	22.280.484.443
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		144.961.010.452	142.490.554.047
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			*
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		98.533.449.350	100.168.619.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221		14.056.263.428	15.691.434.063
- Nguyên giá	222		27.573.058.228	27.573.058.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-13.516.794.800	-11.881.624.165
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

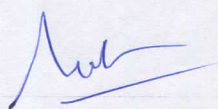
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		84.477.185.922	84.477.185.922
- Nguyên giá	228		84.488.626.226	84.488.626.226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-11.440.304	(11.440.304)
III. Bất động sản đầu tư	230		37.542.141.362	35.276.694.239
- Nguyên giá	231		67.077.197.241	62.435.847.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-29.535.055.879	-27.159.153.673
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.700.000.000	5.700.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.700.000.000	5.700.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.185.419.740	1.345.239.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.182.419.740	1.342.239.823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		759.131.335.916	785.425.419.166

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		598.942.279.366	606.985.411.412
I. Nợ ngắn hạn	310		145.913.728.993	149.122.528.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.268.563.627	21.185.937.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.521.821.093	47.719.931.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.736.306.153	15.137.595.697
4. Phải trả người lao động	314		7.821.279.643	12.495.295.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.822.080.030	13.210.535.617
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44.700.000.000	40.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.043.678.447	-626.767.465
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		453.028.550.373	457.862.882.868
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		96.677.670.757	109.334.228.296
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		83.449.526.567	84.096.956.779

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
7. Phải trả dài hạn khác	337		260.872.115.389	252.402.460.133
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11.813.237.660	11.813.237.660
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		216.000.000	216.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		160.189.056.550	178.440.007.754
I. Vốn chủ sở hữu	410		102.218.671.946	119.125.974.478
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.388.665.773	90.706.034.232
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411			
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-940.046.638	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		210.588.989	1.708.739.824
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.559.463.822	26.711.200.422
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.486.325.706	22.960.817.824
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.138.116	3.750.382.598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		57.970.384.604	59.314.033.276
1. Nguồn kinh phí	431		20.428.243.242	24.037.339.037
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		37.542.141.362	35.276.694.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		759.131.335.916	785.425.419.166

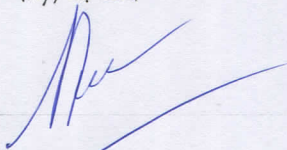
Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Kim Chi

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Hội



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2016

Loại tiền : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		50.879.449.149	77.299.221.881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(18.152.994.915)	(37.614.833.891)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.499.042.000)	(17.358.897.929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.637.681.660)	(2.540.562.538)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(3.001.090.374)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.552.013.935	15.138.513.476
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.252.745.227)	(35.222.063.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.111.000.718)	(3.299.712.386)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.297.452	257.101.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		279.297.452	257.501.740
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		72.816.827.327	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(94.695.468.571)	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.878.641.244)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		(28.710.344.510)	(3.042.210.646)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.326.992.267	21.706.459.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	70	V.11	1.616.647.757	18.664.249.256
KHÁC	99		0	0

Người lập biểu

Huỳnh Thị Kim Ch

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hội

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Đinh Trí Dũng

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1, Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 5 được chuyển đổi từ Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh Quận 5 theo Quyết định 3811/QĐ-UBND ngày 28 tháng 08 năm 2010 của UBND Thành Phố Hồ Chí Minh và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301259038 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ: 95.388.665.773 VND

Địa chỉ trụ sở chính: Số 153 Lê Hồng Phong, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2, Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, xây dựng, bất động sản

3, Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: dịch vụ vệ sinh công cộng, duy tu, xây dựng công trình giao thông, công trình thoát nước, duy tu bảo quản công viên.

- Hoạt động kinh doanh khác: thu gom rác chợ, cơ quan và hộ dân theo hợp đồng kinh tế. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Mua bán cây, hoa kiểng các loại. Cho thuê nhà ở, mua bán nhà, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ mua bán cho thuê nhà ở. Đầu tư kinh doanh chợ (theo quy hoạch của Sở Công Thương). Cho thuê quầy sạp, kiốt, cửa hàng, mặt bằng để kinh doanh. Đo vẽ địa chính.

4, Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5, Tuyên bố về thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1, Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1, Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2, Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư

hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3, Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm kế toán

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1, Cơ sở lập Báo cáo tài chính và nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND"), và được lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán, Nguyên tắc kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3, Nguyên tắc kế toán Các khoản đầu tư tài chính;

Đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

4, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập theo từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5, Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

Trong kỳ đơn vị chưa tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6, Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 36
Máy móc thiết bị	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

6.2. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

6.32. Bất động sản đầu tư;

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương

lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại mà doanh nghiệp đang sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ nhỏ, vật dụng và trang thiết bị văn phòng và các chi phí khác mà mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Chi phí trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng theo khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán sẽ tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là các khoản cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước (bao gồm nhà cho thuê ở và nhà cho thuê sản xuất kinh doanh) đã hoàn thành nhưng chưa thu được tiền.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ các hoạt động kinh doanh như: doanh thu các hoạt động công ích thuê bao với quận (như: quét, thu gom và vận chuyển rác; quản lý công viên, cây xanh; nạo vét, thoát nước đô thị); doanh thu hoạt động xây dựng; doanh thu cho thuê nhà sở hữu nhà nước; doanh thu dịch vụ vận chuyển; doanh thu kinh doanh nhà (bán các căn hộ chung cư).

12.1. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu bất động sản ghi nhận khi đơn vị thu được tiền

12.3. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12.4. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

14, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

15, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm;

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Tiền mặt tại quỹ	41.968.020	146.594.020
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.574.679.737	18.517.655.236
Tổng cộng	1.616.647.757	18.664.249.256

2, Các khoản phải thu ngắn hạn

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
2.1. Phải thu khách hàng	48.847.749.702	51.022.440.683
Phải thu khách hàng kinh doanh nhà	9.135.262.880	9.508.134.149
Phải thu tiền cho thuê nhà SHNN	12.099.577.031	11.251.718.362
Phải thu khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	10.686.384.176	10.522.066.658
Phải thu tiền xây dựng	6.693.596.624	8.137.891.983
Phải thu kinh phí thuê bao	6.227.641.015	10.775.537.089
Phải thu dịch vụ vận chuyển	3.285.857.554	218.522.714
Khách hàng khác	719.430.422	608.569.728
2.2. Trả trước cho nhà cung cấp	7.853.473.106	7.559.259.576
BQL đầu tư Xây dựng công trình Quận 5	-	675.010.990
Cty TNHH TM Xây lắp Mê Kông	218.473.400	207.341.400
Công ty TNHH TM DV Xây dựng Thiên Vũ	898.659.543	898.659.543
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Trường Phú Hưng	2.091.811.867	1.772.778.317
Công ty CP Việt Đồng Tâm	437.242.000	437.242.000
Công ty TNHH tư vấn XD Nhất Nguyên	388.760.493	305.760.493
Công ty cổ phần XD An Khánh	700.437.000	-
Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 5	2.145.345.222	-
Khách hàng khác	972.743.581	3.262.466.833
2.3. Phải thu ngắn hạn khác	31.858.506.600	28.693.223.356
Công ty CP ĐT XD & Khai Thác CTGT 584	19.856.250.000	15.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM	-	5.680.909.373
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng Thiên An	10.882.655.968	6.688.049.493
Phải thu khác	1.119.600.632	1.324.264.490
2.4. Dự phòng phải thu khó đòi	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến)	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
2.5. Tài sản thiếu chờ xử lý	81.834.147.500	91.167.185.337
Đội thi công 3 (Ông Phan Việt Tiến) (*)	41.695.807.720	51.159.038.277
Khu dân cư Vĩnh Lộc (**)	39.813.448.144	39.683.255.424
Phải thu khác	324.891.636	324.891.636
Tổng cộng các khoản phải thu ngắn hạn	150.393.876.908	158.442.108.952

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(*) Khoản phải thu Ông Phan Việt Tiến bao gồm khoản Ông Phan Việt Tiến ứng để thực hiện công trình xây dựng theo phương thức khoán và cả khoản tiền Ông Phan Việt Tiến mượn của Công ty.

(**) Khoản phải thu tại khu dân cư Vĩnh Lộc là khoản chưa quyết toán chứng từ liên quan đến công trình xây dựng tại khu dân cư Vĩnh Lộc.

3. Hàng tồn kho

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Nguyên liệu, vật liệu	98.796.000	32.521.500
Công cụ, dụng cụ	63.592.091	23.366.700
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	315.534.020.429	299.935.222.699
Thành phẩm bất động sản	8.546.593.310	8.546.593.310
Hàng hoá bất động sản (**)	126.433.081.757	133.648.576.484
Cộng giá gốc hàng tồn kho	450.676.083.587	442.186.280.693
(*) Chi tiết các công trình:		
TTT TM CC Soái Kinh Lâm	135.202.022.994	129.373.642.789
Khu dân cư Vĩnh Lộc	73.996.971.197	40.566.715.855
Chung cư 402 Hàm Tử P.5 quận 5	17.551.731.365	17.551.731.365
Chung cư 44 Nguyễn Biểu-CPBT	7.487.949.285	7.879.709.574
727 Trần Hưng Đạo (Dự án)	34.282.834.392	30.180.994.183
KDC Nhơn Trạch (20ha + 60 ha)	32.884.715.255	32.270.142.979
Chung cư Phan Văn Trị -lô B-CPBT	-	12.088.514.836
Chung cư Vĩnh Lộc - Thiên An	5.770.885.761	9.074.581.903
Các công trình còn lại	8.356.910.180	20.949.189.215
Cộng	315.534.020.429	299.935.222.699
(**) Chi tiết các công trình hàng hóa Bất động sản:		
C/cư 109 Nguyễn Biểu	48.116.876.307	52.958.702.992
Chung cư Hai Thành	23.770.606.509	24.845.569.814
Dự án Trung tâm thương mại Tân Đà - Cao Lầu	54.545.598.941	55.844.303.678
Cộng	126.433.081.757	133.648.576.484

4. Tài sản ngắn hạn khác

4.1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	319.753.903	634.213.085
Tiền thuê đất nộp thừa	727.528.690	727.528.690
Tổng cộng	1.047.282.593	1.361.741.775

4.2. Tài sản ngắn hạn khác

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Tạm ứng	10.436.434.619	22.280.484.443
Đội thi công 1 (Ông Đặng Ngọc Ân)	5.773.419.713	5.763.477.158
Đội thi công 2 (Ông Nguyễn Châu Tuế)	11.105.090	6.838.231.602
Đội thi công 4 (Ông Huỳnh Ngọc Long)	431.960.129	4.155.763.646
Đội thi công xây dựng	2.225.806.623	1.483.373.181
Đội công trình giao thông (Ông Lê Công Khinh)	763.625.447	2.243.649.288
Đội dịch vụ công cộng	500.079.510	499.649.825
Đối tượng khác	730.438.107	1.296.339.743
Tổng cộng tài sản ngắn hạn khác	11.483.717.212	23.642.226.218

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5, Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	13.498.119.389	120.272.570	13.684.024.669	270.641.600	27.573.058.228
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.498.119.389	120.272.570	13.684.024.669	270.641.600	27.573.058.228
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	3.116.284.022	120.272.572	8.374.425.970	270.641.601	11.881.624.165
Tăng trong năm	759.818.200	-	875.352.435	-	1.635.170.635
Khấu hao	759.818.200	-	875.352.435	-	1.635.170.635
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.876.102.222	120.272.572	9.249.778.405	270.641.601	13.516.794.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	10.381.835.367	(2)	5.309.598.699		15.691.434.064
Số dư cuối năm	9.622.017.167	(2)	4.434.246.264	(1)	14.056.263.428

6, Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	84.488.626.226	84.488.626.226
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	84.488.626.226	84.488.626.226
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	11.440.304	11.440.304
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	11.440.304	11.440.304
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	84.477.185.922	84.477.185.922
Số cuối năm	84.477.185.922	84.477.185.922

(*) Quyền sử dụng đất không thời hạn tại dự án 107B Trần Hưng Đạo có nguyên giá là 84.031.014.072 VND là khoản tiền sử dụng đất do Công ty XDCT và Đầu tư Hồng Quang nộp hộ (Số tiền nộp hộ được theo dõi trên khoản phải trả khác, phần thuyết minh V.13). Hiện tại, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên bản gốc đang được Công ty XDCT và Đầu tư Hồng Quang nắm giữ.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7, Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nhà ở	Nhà kinh doanh	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
SỐ ĐẦU NĂM	44.868.409.504	17.567.438.408	62.435.847.912
Tăng trong năm	2.742.073.945	1.899.275.384	4.641.349.329
Giảm trong năm	-	-	-
SỐ CUỐI NĂM	47.610.483.449	19.466.713.792	67.077.197.241
HAO MÒN LUỸ KẾ			
SỐ ĐẦU NĂM	19.116.099.050	8.043.054.623	27.159.153.673
Tăng trong năm	1.490.543.435	885.358.771	2.375.902.206
Giảm trong năm	-	-	-
SỐ CUỐI NĂM	20.606.642.485	8.928.413.394	29.535.055.879
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	25.752.310.454	9.524.383.785	35.276.694.239
Số cuối năm	27.003.840.964	10.538.300.398	37.542.141.362

8, Đầu tư dài hạn khác

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển 30-4	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đại Thế Giới	200.000.000	200.000.000
Tổng cộng	5.700.000.000	5.700.000.000

9 Tài sản dài hạn khác

9.1 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Tổng cộng
Công cụ dụng cụ	359.643.994	424.942.724	306.324.128	478.262.590
Chi phí sửa chữa	982.595.829	561.617.000	1.052.822.297	491.390.532
Phân bổ CT Trường Bạc Liêu Hoa Mai	-	2.212.766.618	-	2.212.766.618
Tổng cộng	1.342.239.823	3.199.326.342	1.359.146.425	3.182.419.740

9.2 Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.000.000	3.000.000
Ngân hàng An Bình	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	3.185.419.740	1.345.239.823

10, Nợ ngắn hạn

10.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Công ty TNHH Sinh học công nghệ Sài Gòn xanh	477.282.000	-
Công Ty TNHH Khảo Sát TK Tư vấn XD Trường Sơn	888.573.890	888.573.890
Phòng Tài chính - kế hoạch Quận 5	-	14.524.157.911
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển xây dựng (INVEST)	4.189.987.683	4.189.987.683
Công ty Cổ phần Xây dựng U & I	-	550.837.000
Công ty TNHH SX KD nhà Hai Thành	241.412.393	241.412.393
Nhà cung cấp khác	471.307.661	790.968.242
Tổng cộng	6.268.563.627	21.185.937.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10.2. Người mua trả trước.

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Khách hàng khu dân cư Vĩnh Lộc	18.416.655.350	20.813.913.105
Khách hàng kinh doanh nhà	17.322.296.383	16.705.011.927
Khách hàng xây dựng	4.945.083.582	3.201.166.933
Hoạt động dịch vụ nhà	3.611.137.052	3.525.549.244
Khách hàng khác	3.226.648.726	3.474.290.652
Tổng cộng	47.521.821.093	47.719.931.861

10.3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.421.589.509	1.314.307.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.125.086.249	1.163.697.691
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.373.034.900	2.408.546.769
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.816.595.495	10.251.043.711
Tổng cộng	23.736.306.153	15.137.595.697

10.4. Phải trả người lao động

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Viên chức quản lý	736.899.683	1.039.827.858
Người lao động	7.084.379.960	11.455.467.857
Tổng cộng	7.821.279.643	12.495.295.715

10.5 Phải trả ngắn hạn khác

10.5a Phải trả phải nộp khác

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
	9.697.610.966	12.179.396.553
Kinh phí bảo trì chung cư	9.344.336.839	9.413.168.320
Kinh phí công đoàn	18.672.970	1.143.589
Kinh phí công tác Đảng	53.990.000	-
Thu hộ tiền sửa chữa các căn hộ - dự án Đại học Y Dược HCM	280.611.157	280.611.157
Phải trả khác (thu tiền xây dựng nhà 112-115 Trần Văn Kiêu)	-	2.484.473.487

10.5b Các khoản Ký quỹ, ký cược

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
	1.124.469.064	1.084.150.000
Ký quỹ xây dựng nền KDC Vĩnh Lộc	1.109.130.000	1.015.800.000
Ký quỹ cho thuê mặt bằng	61.000.000	61.000.000
Ký quỹ sửa chữa nhà chung cư	1.000.000	1.000.000
Khoản nhận ký quỹ khác	6.350.000	6.350.000
Ký quỹ Tổng công ty địa ốc Sài Gòn	(53.010.936)	(53.010.936)
Tổng cộng phải trả ngắn hạn khác	10.822.080.030	13.263.546.553

11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (*)	44.700.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	44.700.000.000	40.000.000.000

(*) Khoản vay Ngân Hàng NN&PTNT Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp cầm cố Trung tâm thương Mại dịch vụ Tân Đà (bằng Sổ đỏ) Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

12, Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	5.043.678.447	(626.767.465)
Tổng cộng	5.043.678.447	(626.767.465)

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Nợ dài hạn

13.1. Chi phí phải trả dài hạn

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Trích trước chi phí Khu dân cư Vĩnh Lộc	25.633.859.230	25.633.859.230
Chi phí xây dựng cơ bản	71.043.811.527	83.700.369.066
Tổng cộng	96.677.670.757	109.334.228.296

13.2. Doanh thu chưa thực hiện

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Quản lý nhà kinh doanh	8.042.666.039	7.118.710.818
Quản lý nhà ở	4.774.658.698	5.034.662.320
Cho thuê mặt bằng Chung cư 44 Nguyễn Biểu	3.761.807.794	3.761.807.794
2 nguyên đơn chung cư Vĩnh Lộc	11.792.357.959	11.792.357.959
Dự án Trung tâm thương mại Tân Đà - Cao Lầu	55.078.036.077	56.389.417.888
Tổng cộng	83.449.526.567	84.096.956.779

13.3. Phải trả dài hạn khác

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Công ty CP Viễn Thông Tin Học và ĐTXD Phú An Hưng	118.948.792.061	114.037.358.611
Công ty cổ phần cấp nước Chợ Lớn	50.000.000	50.000.000
Công Ty XDCT & Đầu Tư Hồng Quang	85.777.042.951	85.777.042.951
Công Ty TNHH Bất Động Sản Tam Đức	40.025.000.000	40.025.000.000
Ký quỹ Công Ty TNHH Hùng Anh Năm	1.925.590.690	1.925.590.690
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư XD Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty BĐS phú Hưng	9.077.250.000	8.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Tp. HCM (CII)	2.480.971.806	-
Phải trả khác	1.587.467.881	1.587.467.881
Tổng cộng	260.872.115.389	252.402.460.133

13.4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Phòng tài chính kế hoạch Quận 5	970.000.000	970.000.000
Công Ty TNHH Bất Động Sản SANNY	1.000.000.000	1.000.000.000
Khu hành chính Quận 5 (Phòng TC-KH Q5)	9.843.237.660	9.843.237.660
Tổng cộng	11.813.237.660	11.813.237.660

13.5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	216.000.000	216.000.000
Tổng cộng	216.000.000	216.000.000

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	90.706.034.232	1.708.739.824	22.960.817.824	115.375.591.880
Lãi năm trước	-	(4.682.631.541)	3.355.154.338	(1.327.477.203)
Trích lập các quỹ trong năm		2.973.891.717	(7.313.493.655)	(4.339.601.938)
Tăng vốn điều lệ	4.682.631.541	-		4.682.631.541
Số dư cuối năm trước	95.388.665.773	-	19.002.478.507	114.391.144.280
Số dư đầu năm nay	95.388.665.773	-	19.002.478.507	114.391.144.280
Trích lập các quỹ trong năm (*)			(2.834.913.091)	(2.834.913.091)
Điều chỉnh CV số 439/UBND-CNN ngày 05/2/2016 của UBND Thành phố		210.588.989	(210.588.989)	-
		(940.046.638)	940.046.638	-
Chia lãi liên doanh (dự án 155 NCT) (**)			(8.161.881.179)	(8.161.881.179)
Nộp trả ngân sách quận 5 (Quỹ hạ tầng)			(1.442.706.201)	(1.442.706.201)
Điều chỉnh nộp thuế TNDN theo phụ lục BBKT 2011			(701.963.294)	(701.963.294)
Điều chỉnh theo BBKT 2014 của Phòng tài chính			895.853.316	895.853.316
Lãi năm nay			73.138.116	73.138.116
Số dư cuối kỳ	95.388.665.773	(729.457.649)	7.559.463.823	102.218.671.947

(*) Lợi nhuận các năm trước được phân phối các quỹ: trích bổ sung năm 2011 theo công văn số 439/UBND-CNN ngày 05/02/2016 của UBND Tp.HCM

+ Quỹ khen thưởng	2.166.406.517
+ Quỹ phúc lợi	668.506.574
+ Quỹ dự phòng tài chính	210.588.989
+ Quỹ đầu tư phát triển	(940.046.638)
Cộng	2.105.455.442

(**) Phân phối lợi nhuận 2012-2013(chi lãi liên doanh của dự án 155 Nguyễn Chí Thanh) theo công văn số 669/TCDN-CNN ngày 09/06/2016 và công văn số 647/TCDN-CNN ngày 23/02/2016 của chi cục tài chính doanh nghiệp

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.706.034.232	90.706.034.232
Tăng vốn đầu tư từ Quỹ phát triển và dự phòng tài chính	4.682.631.541	-
Tổng cộng	95.388.665.773	90.706.034.232

15. Nguồn kinh phí

15.1. Nguồn kinh phí

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Nguồn kinh phí	24.037.339.037	24.037.339.037
Điều chỉnh tăng (Quyết toán CT sửa chữa nhà 112-115 Trần Văn Kiêu)	2.484.473.487	
Điều chỉnh giảm (Quyết toán CT sửa chữa nhà 112-115 Trần Văn Kiêu)	(6.093.569.282)	-
Tổng cộng	20.428.243.242	24.037.339.037

15.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Nguồn kinh đã hình thành tài sản cố định	35.276.694.239	35.276.694.239
Điều chỉnh tăng trong kỳ	8.318.430.119	-
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(6.052.982.996)	-
Tổng cộng	37.542.141.362	35.276.694.239

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

16, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Tổng doanh thu	78.744.579.517	58.405.541.469
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.833.674.859	35.401.300.418
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.108.595.249	919.161.996
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	36.802.309.409	22.085.079.055

17, Các khoản giảm trừ doanh thu:

Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	78.744.579.517	58.405.541.469

19, Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Giá vốn cung cấp dịch vụ	33.829.762.772	29.515.248.906
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.476.228.403	880.103.655
Chi phí kinh doanh bất động sản	28.709.341.828	19.343.699.316
Tổng cộng	65.015.333.003	49.739.051.877

20, Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Lãi tiền gửi	44.937.300	52.222.145
Lãi mua nhà trả góp	234.360.152	204.864.595
Lãi cổ tức		15.000
Tổng cộng	279.297.452	257.101.740

21, Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Chi phí lãi vay	2.637.681.660	2.540.562.538
Tổng cộng	2.637.681.660	2.540.562.538

22, Chi phí bán hàng

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Phí môi giới căn hộ	-	111.139.468
Phí trước bạ	23.824.100	31.834.000
Phí cấp chủ quyền	860.000	2.000.000
Tổng cộng	24.684.100	144.973.468

23, Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	3.619.115.836	3.649.502.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	226.506.814	226.506.814
Chi phí công cụ, dụng cụ	50.030.000	71.906.307
Chi phí sửa chữa	99.585.771	120.597.762
Chi phí tiếp khách, hội họp	308.753.481	174.546.136
Chi phí đào tạo	20.610.000	28.330.000
Chi phí trợ cấp nghỉ việc	167.385.375	28.453.875
CP điện, nước, văn phòng phẩm	216.548.302	193.021.343
Chi phí tiền thuê đất VP công ty	905.691.198	436.021.650
Chi phí bằng tiền khác	748.114.771	1.508.663.059
Tổng cộng	6.362.341.548	6.437.549.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24, Lợi nhuận khác

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Thu nhập khác	1.374.355.563	5.782.148.264
Điều chỉnh giảm phần trích 2% KPBT c/cư 155 Nguyễn Chí Thanh	-	1.025.608.607
Điều chỉnh giảm giá vốn c/cư Phan Văn Trị lô B (2012-2015)	1.297.566.343	
Điều chỉnh giảm quỹ tiền lương 2013 theo TB số 11-TB/UBND ngày 24/01/2015	-	4.754.355.588
Thu phạt chậm nộp	68.755.772	1.782.240
Thu nhập khác	8.033.448	401.829

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Chi phí khác	5.016.769.574	511.294.112
Chi phí phạt chậm nộp thuế 2013-2014	-	346.211.511
Điều chỉnh tăng quỹ tiền lương 2013 theo TB số 11-TB/UBND ngày 24/01/2015	-	85.354.000
Phạt chậm nộp thuế sử dụng đất KDC Vĩnh Lộc	5.000.000.000	
Phạt chậm giao nhà		79.728.000
Chi phí khác	16.769.574	601
Lợi nhuận khác	(3.642.414.011)	5.270.854.152

25, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.341.422.647	5.071.360.370
Các khoản điều chỉnh tăng, lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế	5.000.000.000	933.084.029
- Chi phí không hợp lý	5.000.000.000	-
- Khoản phải nộp ngân sách quận 5	-	933.084.029
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.341.422.647	6.004.444.399
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	6.341.422.647	6.004.444.399
Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	-
Thu nhập tính thuế sau khi trừ quỹ khoa học công nghệ	6.341.422.647	6.004.444.399
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.268.284.531	1.320.977.772

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	19,10%	18,14%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	80,90%	81,86%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	78,90%	77,28%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	21,10%	22,72%
2. Khả năng thanh toán		

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 5

Thuyết minh báo cáo tài chính

Kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,27	1,29
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	4,21	4,31
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,13
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,70%	8,68%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,09%	6,42%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,18%	0,65%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,01%	0,48%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	0,84%	2,84%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,05%	2,10%

Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hội

TP.HCM, ngày 15 tháng 7 năm 2016



Giám đốc

Đinh Trí Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 1

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
1	111	Tiền mặt	150.344.724			73.819.075.979	73.927.452.683	41.968.020	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	30.176.647.543			126.416.912.056	155.018.879.862	1.574.679.737	
3	131	Phải thu của khách hàng	42.278.644.094	48.316.840.531		84.187.522.018	76.823.396.972	48.847.749.702	47.521.821.093
4	1310	Phải thu khách hàng KDN		58.920.555			8.759.250		67.679.805
5	1311	Phải thu kinh phí thuê bao	1.283.715.402	3.061.833.679		24.285.152.634	19.256.062.263	6.227.641.015	2.976.668.921
6	1312	Phải thu tiền xây dựng	8.023.165.201	2.993.867.835		2.253.267.162	5.534.051.486	6.693.596.624	4.945.083.582
7	1313_1	Rác cơ quan	72.426.808			536.687.416	385.699.516	223.414.708	
8	1313_2	Rác chợ	129.122.500			783.286.800	498.352.800	414.056.500	
9	1313_3	Rác dân	42.531.000			255.615.000	222.250.500	75.895.500	
10	1313_4	Nhà vệ sinh công cộng				19.294.000	19.294.000		
11	1314	Phải thu tiền cho thuê nhà	15.814.467.462			6.678.694.976	10.393.585.407	12.099.577.031	
12	1315	Phải thu KH Khu Dân cư Vĩnh Lộc	7.280.003.976	20.615.183.100		29.934.176.987	24.329.269.037	10.686.384.176	18.416.655.350
13	1316	Phải thu Dịch vụ vận chuyển	600.000			6.803.549.328	3.518.741.774	3.285.857.554	450.000
14	1317	Phải thu HD Dịch vụ nhà	6.430.164			128.242.800	546.470.720	4.662.354	3.611.137.052
15	1318	Phải thu Dịch vụ khác	45.914.448			264.068.040	490.431.128	1.401.360	181.850.000
16	1319	Phải thu khách hàng KDN	9.580.267.133	18.392.358.420		12.245.486.875	11.620.429.091	9.135.262.880	17.322.296.383
17	133	Thuế GTGT khấu trừ				638.512.129	638.512.129		
18	1331	Thuế GTGT được khấu trừ				638.512.129	638.512.129		
19	138	Phải thu khác	112.023.976.580	1.608.407.881		4.866.648.454	14.289.918.811	102.579.766.223	1.587.467.881
20	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý (phải thu thi công)	91.278.357.857			374.468.193	9.818.678.550	81.834.147.500	
21	1382	Phải thu khác của CBNV	579.320.147			12.742.848	12.742.848	579.320.147	
22	1388	Phải thu khác	20.166.298.576	1.608.407.881		4.479.437.413	4.458.497.413	20.166.298.576	1.587.467.881
23	139	Dự phòng phải thu khó đòi		20.000.000.000					20.000.000.000
24	141	Tạm ứng	18.223.854.921	6.941.775		6.529.404.418	14.309.882.945	10.436.434.619	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 2

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
25	152	Nguyên vật liệu	49.116.000		417.548.541	367.868.541	98.796.000	
26	153	Công cụ, dụng cụ	43.615.091		300.045.729	280.068.729	63.592.091	
27	154	Chi phí SX, KD dở dang	344.924.976.009		49.054.632.141	78.445.587.721	315.534.020.429	
28	1541	Giá thành thuế bao			19.141.595.410	19.141.595.410		
29	1542	Giá thành công trình xây dựng	232.150.262.045		4.532.719.547	2.631.636.930	234.051.344.662	
30	1543	Giá thành dịch vụ vệ sinh ngoài			547.184.606	547.184.606		
31	1544	Giá thành hoạt động cho thuê nhà ở - nhà SX			9.278.662.586	9.278.662.586		
32	1545	Giá thành HĐ KDC Vĩnh Lộc	84.564.279.655		7.901.851.003	24.243.689.937	68.222.440.721	
33	1546	Giá thành HĐ Dịch vụ vận chuyển			4.425.471.162	4.425.471.162		
34	1547	Giá thành HĐ Dịch vụ nhà			33.991.863	32.591.863	1.400.000	
35	1548	Giá thành dịch vụ khác			404.257.145	404.257.145		
36	1549	Giá thành công trình kinh doanh nhà	28.210.434.309		2.788.898.819	17.740.498.082	13.258.835.046	
37	155	Thành phẩm	8.546.593.310				8.546.593.310	
38	156	Hàng hóa	127.571.428.117			1.138.346.360	126.433.081.757	
39	1567	Hàng hoá bất động sản đầu tư	127.571.428.117			1.138.346.360	126.433.081.757	
40	161	Chi sự nghiệp	3.968.092.743				3.968.092.743	
41	211	TSCD hữu hình	27.573.058.228				27.573.058.228	
42	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	13.498.119.389				13.498.119.389	
43	2112	Máy móc thiết bị	120.272.570				120.272.570	
44	2113	Phương tiện vận tải	13.684.024.669				13.684.024.669	
45	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	270.641.600				270.641.600	
46	213	TSCD vô hình	84.488.626.226				84.488.626.226	
47	2131	Quyền sử dụng đất	84.488.626.226				84.488.626.226	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 3

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
48	214	Hao mòn TSCĐ		38.718.660.074		809.434.638		43.063.290.983
49	2141	Khấu hao TSCĐ hữu hình		12.707.360.162		809.434.638		13.516.794.800
50	2143	Khấu hao TSCĐ vô hình		11.440.304				11.440.304
51	2147	Khấu hao BĐS đầu tư (nhà ở - nhà KD)		25.999.859.608				29.535.055.879
52	217	Bất động sản đầu tư (nhà SHNN)	57.689.594.575			-9.387.602.666	67.077.197.241	
53	2171	Bất động sản đầu tư (nhà ở)	40.766.892.523			-6.843.590.926	47.610.483.449	
54	2172	Bất động sản đầu tư (nhà kinh doanh)	16.922.702.052			-2.544.011.740	19.466.713.792	
55	228	Đầu tư khác	5.700.000.000				5.700.000.000	
56	242	Chi phí trả trước	1.331.145.089		2.539.723.891		3.182.419.740	
57	244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.000.000				3.000.000	
58	331	Phải thanh toán với người bán	4.312.321.538	17.808.827.787	22.523.967.447	7.442.551.719	7.853.473.106	6.268.563.627
59	333	Thuế và các khoản phải nộp NN	1.369.523.674	16.719.102.293	16.926.823.501	24.266.268.442	1.047.282.593	23.736.306.153
60	3331	Thuế giá trị gia tăng		1.495.649.071	5.885.863.447	6.811.803.885		2.421.589.509
61	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.499.691			2.222.585.940		2.125.086.249
62	3335	Thuế thu nhập cá nhân	544.495.293			224.741.390	319.753.903	
63	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất, tiền sử dụng	727.528.690		37.469.061	1.770.696.861	727.528.690	1.733.227.800
64	3337.4	Tiền thuê đất nhà SXKD		4.811.400.153		52.588.986		4.639.807.100
65	33382	Các loại thuế khác (Môn bài...)			6.000.000	6.000.000		
66	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		10.412.053.069	10.773.308.954	13.177.851.380		12.816.595.495
67	334	Phải trả công nhân viên		5.080.484.462	19.478.048.406	22.218.843.587		7.821.279.643
68	3343	Lương của viên chức quản lý		690.987.361	1.154.087.678	1.200.000.000		736.899.683
69	3344	Quỹ tiền lương đơn giá		4.389.497.101	18.323.960.728	21.018.843.587		7.084.379.960
70	335	Chi phí phải trả		113.861.513.822	17.183.843.065			96.677.670.757
71	3351	Trích trước chi phí bảo dưỡng		25.633.859.230				25.633.859.230

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 4

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
72	3353	Trích trước chi phí XDCB		88.227.654.592		17.183.843.065		71.043.811.527
73	338	Phải trả khác	12.635.885.220		367.085.735.385	32.566.115.547	19.435.162.546	11.112.887.877
74	3381	Kinh phí bảo trì chung cư		9.120.098.687		369.389.413	593.627.565	9.344.336.839
75	3382	Kinh phí công đoàn		9.683.089		193.606.000	202.595.881	18.672.970
76	3383	Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm Y tế	187.826.094			3.126.656.972	3.141.338.376	173.144.690
77	3386	Bảo hiểm thất nghiệp	2.808.084			200.689.970	203.002.175	495.879
78	3387	Doanh thu chưa thực hiện		86.948.916.750		3.499.390.183		83.449.526.567
79	3388	Phải trả, phải nộp khác	12.445.251.042		271.007.036.859	25.116.383.009	15.180.608.549	10.939.247.308
80	3389	Kinh phí hoạt động công tác đảng				60.000.000	113.990.000	53.990.000
81	341	Vay và nợ thuê tài chính		11.813.237.660				11.813.237.660
82	3411	Các khoản đi vay		66.578.641.244		94.695.468.571	72.816.827.327	44.700.000.000
83	344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.010.936	1.163.010.000		537.530.000	552.000.000	1.177.480.000
84	3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.144.210.000		537.530.000	552.000.000	1.158.680.000
85	3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.010.936	18.800.000				18.800.000
86	353	Quy khen thưởng, phục lợi		3.658.836.473		1.512.671.117	2.897.513.091	5.071.876.780
87	3531	Quy khen thưởng		1.676.742.584		415.514.000	2.166.406.517	3.427.635.101
88	3532	Quy phúc lợi		1.834.927.222		885.792.117	695.106.574	1.644.241.679
89	3534	Quy thưởng Ban điều hành Công ty		147.166.667		211.365.000	36.000.000	28.198.333
90	356	Quy phát triển khoa học và công nghệ		216.000.000				216.000.000
91	411	Nguồn vốn kinh doanh		95.388.665.773				95.388.665.773
92	4111	Vốn góp của chủ sở hữu		95.388.665.773				95.388.665.773
93	414	Quy đầu tư phát triển					-940.046.638	-940.046.638
94	415	Quy dự phòng tài chính					210.588.989	210.588.989
95	421	Lãi chưa phân phối		19.002.478.506		13.664.344.231	2.221.329.547	7.559.463.822

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 5

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
96	461	Nguồn kinh phí các dự án	7.396.800	24.403.732.785			7.396.800	24.403.732.785
97	466	Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		31.689.734.967				37.542.141.362
98	511	Doanh thu bán hàng			78.744.579.517	78.744.579.517		
99	5111	Doanh thu thuế bao			22.441.962.698	22.441.962.698		
100	5112	Doanh thu xây dựng			2.108.595.249	2.108.595.249		
101	5113	Doanh thu DVVS ngoài thuế bao			1.183.489.556	1.183.489.556		
102	5114	Doanh thu cho thuê nhà quản lý của NN			9.278.662.586	9.278.662.586		
103	5115	Doanh thu KDC Vĩnh Lộc			26.351.836.888	26.351.836.888		
104	5116	Doanh thu dịch vụ vận chuyển			6.080.591.901	6.080.591.901		
105	5117	Doanh thu HĐ dịch vụ nhà			116.584.364	116.584.364		
106	5118	Doanh thu khác			732.383.754	732.383.754		
107	5119	Doanh thu kinh doanh nhà			10.450.472.521	10.450.472.521		
108	515	Doanh thu hoạt động tài chính			279.297.452	279.297.452		
109	5151	Lãi tiền gửi Ngân hàng			44.937.300	44.937.300		
110	5153	Lãi trả góp			234.360.152	234.360.152		
111	621	Chi phí ng.vật liệu trực tiếp			1.967.750.657	1.967.750.657		
112	6211	Chi phí NVL thuế bao			475.501.375	475.501.375		
113	6212	Chi phí NVL xây dựng			735.863.289	735.863.289		
114	6213	Chi phí NVL DVVS ngoài			10.332.000	10.332.000		
115	6216	CP NVL Dịch vụ vận chuyển			746.053.993	746.053.993		
116	622	Chi phí nhân công trực tiếp			18.548.560.601	18.548.560.601		
117	6221	Chi phí nhân công thuế bao			15.392.691.435	15.392.691.435		
118	6222	Chi phí nhân công XD			410.647.349	410.647.349		
119	6223	Chi phí nhân công ngoài thuế bao			534.155.009	534.155.009		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 6

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
120	6226	Chi phí nhân công HĐ vận chuyển			1.911.306.683	1.911.306.683		
121	6228	Chi phí nhân công HĐ khác			299.760.125	299.760.125		
122	623	Chi phí ca máy			1.353.465.524	1.353.465.524		
123	6231	CP ca máy hoạt động thuê bao			1.240.960.269	1.240.960.269		
124	6236	Chi phí ca máy HĐ Vận chuyển			112.505.255	112.505.255		
125	627	Chi phí SX chung			27.237.040.152	27.237.040.152		
126	6271	Chi phí phân xưởng thuê bao			2.036.026.682	2.036.026.682		
127	6272	Chi phí phân xưởng xây dựng			4.660.432.914	4.660.432.914		
128	6273	Chi phí phân xưởng DVVS ngoài			2.697.597	2.697.597		
129	6274	Chi phí phân xưởng HĐ quản lý nhà NN			9.278.662.586	9.278.662.586		
130	6275	Chi phí phân xưởng HĐ xây dựng KDC Vĩnh Lộc			7.970.851.003	7.970.851.003		
131	6276	Chi phí phân xưởng HĐ vận chuyển			1.655.605.231	1.655.605.231		
132	6277	Chi phí phân xưởng HĐ dịch vụ nhà			33.991.863	33.991.863		
133	6278	Chi phí phân xưởng hoạt động khác			104.939.800	104.939.800		
134	6279	Chi phí phân xưởng HĐ kinh doanh nhà			1.493.832.476	1.493.832.476		
135	632	Giá vốn hàng bán			65.015.333.003	65.015.333.003		
136	6321	Giá vốn thuê bao			19.141.595.410	19.141.595.410		
137	6322	Giá vốn công trình			2.476.228.403	2.476.228.403		
138	6323	Giá vốn DV ngoài			547.184.606	547.184.606		
139	6324	Giá vốn HĐ quản lý nhà NN			9.278.662.586	9.278.662.586		
140	6325	Giá vốn bán nền KDC Vĩnh Lộc			24.243.689.937	24.243.689.937		
141	6326	Giá vốn hoạt động vận chuyển			4.425.471.162	4.425.471.162		
142	6327	Giá vốn HĐ dịch vụ nhà			32.591.863	32.591.863		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 7

Loại tiền VND

STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
143	6328	Giá vốn hoạt động khác			404.257.145	404.257.145		
144	6329	Giá vốn hàng bán BĐS kinh doanh			4.465.651.891	4.465.651.891		
145	635	Chi phí hoạt động tài chính			2.637.681.660	2.637.681.660		
146	641	Chi phí bán hàng			24.684.100	24.684.100		
147	642	Chi phí quản lý kinh doanh			6.362.341.548	6.362.341.548		
148	711	Thu nhập khác			1.374.355.563	1.374.355.563		
149	811	Chi phí khác			5.016.769.574	5.016.769.574		
150	821	Chi phí thuê TNDN			1.268.284.531	1.268.284.531		
151	8211	Chi phí thuê TNDN hiện hành			1.268.284.531	1.268.284.531		
152	911	Xác định kết quả kinh doanh			80.398.232.532	80.398.232.532		
153	9111	Kết quả hoạt động thuế bao			22.441.962.698	22.441.962.698		
154	9112	Kết quả hoạt động xây dựng			2.108.595.249	2.108.595.249		
155	9113	Kết quả hoạt động DVVS ngoài thuế bao			1.183.489.556	1.183.489.556		
156	9114	Kết quả HĐ quản lý NN			9.278.662.586	9.278.662.586		
157	9115	Kết quả hoạt động KD KDC Vĩnh Lộc			26.351.836.888	26.351.836.888		
158	9116	Kết quả hoạt động DVCC			6.080.591.901	6.080.591.901		
159	9117	Kết quả hoạt động dịch vụ nhà			116.584.364	116.584.364		
160	9118	Kết quả hoạt động dịch vụ khác			2.386.036.769	2.386.036.769		
161	9119	Kết quả HĐ kinh doanh BĐS			10.450.472.521	10.450.472.521		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trang 8

Loại tiền VND

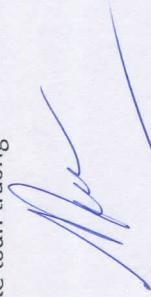
STT	Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Loại tiền VND
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
		Tổng cộng	883.120.851.418	883.120.851.418	848.699.610.989	848.699.610.989	826.251.325.711	826.251.325.711	

Lập biểu



Huỳnh Thị Kim Chi

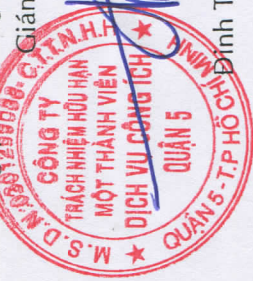
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hội

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc



Đinh Trí Dũng